

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
**Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày / /2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS ngày / /2021 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các Sở, ban, ngành, cơ quan đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố.

- Cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

I. Nguyên tắc và phân loại địa bàn:

1. Nguyên tắc:

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng cơ quan, đơn vị ngân sách cấp tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

- Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định theo số liệu dân số trung bình năm 2022 do Cục Thống kê tỉnh cung cấp.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố tính theo định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được HĐND tỉnh thông qua và UBND tỉnh quyết định.

2. Phân loại địa bàn:

- Địa bàn loại I: Thành phố Buôn Ma Thuột;

- Địa bàn loại II: Thị xã Buôn Hồ và các huyện: Cư M'gar, Ea Kar, Ea H'Leo, Krông Pắc;

- Địa bàn loại III: Các huyện: Krông Năng, Cư Kuin;

- Địa bàn loại IV: Các huyện: Krông Bông, M'Drăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk, Krông Ana, Krông Búk.

II. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

Phân bổ định mức dự toán chi quản lý hành chính theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế:

Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm

TT	Nội dung	Định mức
----	----------	----------

1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm biên chế của các đơn vị trực thuộc)	
	Từ 20 biên chế trở xuống	31.000.000
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	29.000.000
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	27.000.000
	Từ biên chế thứ 61 đến 80	25.000.000
	Từ biên chế thứ 81 trở lên	23.000.000
2	Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh	
	Từ 20 biên chế trở xuống	30.000.000
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	28.000.000
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	26.000.000
	Từ biên chế thứ 61 đến 80	24.000.000
	Từ biên chế thứ 81 trở lên	22.000.000

- Ngoài định mức phân bổ trên phân bổ thêm cho các cơ quan, đơn vị:

+ Phân bổ thêm 20% cho các cơ quan, đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh.

+ Phân bổ thêm 30% cho các cơ quan, đơn vị: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Phân bổ theo mức khoán 90 triệu đồng/hợp đồng/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho hợp đồng lao động được cơ quan có thẩm quyền giao để làm công việc thừa hành, phục vụ nêu tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

(a) Định mức phân bổ quy định trên đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, tổng kết, phúc lợi tập thể, công tác phí, điện, nước, nhiên liệu, vận hành trụ sở làm việc; chi khen thưởng theo chế độ; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan;

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên, phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho

cán bộ, công chức; chi hoạt động kiểm tra; chi rà soát văn bản quy phạm pháp luật;

- Chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn.

(b) Định mức phân bổ quy định trên chưa bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định của sổ biên chế được cấp có thẩm quyền giao;

- Các khoản chi đặc thù chung cho các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc tỉnh, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, đoàn công tác liên ngành được UBND tỉnh quyết định thành lập; chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt của một số sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh: Trang phục; đào tạo lại cán bộ, công chức; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; chi thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí hỗ trợ hoạt động thanh tra; kinh phí hỗ trợ chi cho nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính;

- Chi mua xe ô tô; chi sửa chữa lớn trụ sở, tài sản; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định cụ thể, theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng ngân sách hàng năm.

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

(c) Trên cơ sở biên chế hành chính được cơ quan có thẩm quyền giao và định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính, khuyến khích các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

(d) Dự toán chi quản lý hành chính các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, được xác định theo sổ biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý hành chính quy định tại Nghị quyết này.

(e) Định mức trên không áp dụng phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các hội có tính chất đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên các sự nghiệp

Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, cụ thể:

2.1. Sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập)

- Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 7,5 triệu đồng/học sinh/năm.

- Trường Trung học phổ thông: 1,1 triệu đồng/học sinh/năm.

Riêng Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú N'Trang Long: 3 triệu đồng/học sinh/năm; Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du: 2,3 triệu đồng/học sinh/năm; các Trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 1,4 triệu đồng/học sinh/năm.

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 14% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 86% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng, chi cho hoạt động, giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên tối thiểu 14%;

Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục không bao gồm:

+ Chi tiền lương, các khoản có tính chất lương: các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...);

+ Chế độ học bổng cho học sinh nội trú, học bổng cho học sinh bán trú, chính sách hỗ trợ cho học sinh các trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc, học bổng học sinh khuyết tật, kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí...

+ Tăng cường cơ sở vật chất trường học phục vụ giảng dạy học tập: Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định.

+ Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học của trường như: hỗ trợ dạy kê thay cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ công tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học; chế độ nghỉ phép cho giáo viên ở các trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; làm cụm trường cụm thanh tra, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh phổ thông.

2.2. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

- Tính đủ quỹ tiền lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có).

- Định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm huấn luyện kỹ năng (trực thuộc Tỉnh Đoàn) phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

2.3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Hằng năm yêu cầu các đơn vị phấn đấu nâng mức tự đảm bảo trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu dịch vụ y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình và các nguồn thu hợp pháp khác của mình, ngân sách phân bổ hỗ trợ chi thường xuyên, cụ thể như sau:

a) Công tác khám, chữa bệnh (Khỏi các Bệnh viện)

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

+ Bệnh viện hạng II: 20 triệu đồng/giường bệnh/năm.

+ Bệnh viện hạng III: 19 triệu đồng/giường bệnh/năm.

b) Công tác y tế dự phòng, dân số (Khỏi các Trung tâm y tế):

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường, thị trấn) bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế.

c) Khỏi các Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động) được phân bổ theo tiêu chí xác định Trạm thuộc khu vực khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I: 65 triệu/trạm/năm;

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II: 66 triệu/trạm/năm;

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III: 67 triệu/trạm/năm.

2.4. Sự nghiệp văn hóa thông tin

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh, Trung tâm văn hóa tỉnh và Trung Tâm phát hành Phim và Chiếu Bóng tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành, cụ thể như sau:

- Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh phân bổ thêm 600 triệu đồng/năm để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Trung tâm văn hóa tỉnh (Đội thông tin lưu động) phân bổ thêm 300 triệu đồng/năm để hỗ trợ công tác tuyên truyền lưu động theo Thông tư Liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11/3/2016 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Trung Tâm phát hành Phim và Chiếu Bóng tỉnh (Đội chiếu phim lưu động) phân bổ thêm 200 triệu đồng/năm để hỗ trợ công tác chiếu phim lưu động theo Thông tư số 08/2015/TT-BVHTTDL ngày 23/10/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Khu, điểm du lịch quốc gia được hỗ trợ 3.000 triệu đồng/khu, điểm du lịch quốc gia/năm.

2.5. Sự nghiệp bảo đảm xã hội

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, ngoài định mức phân bổ cho sự nghiệp đảm bảo xã hội, phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm để hỗ trợ nhiệm vụ chi trực ngoài giờ quản lý các đối tượng.

2.6. Các Sự nghiệp công lập khác

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế.

a) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Ngoài định mức chung cho các sự nghiệp công lập khác nêu trên, còn được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ, hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Sự nghiệp giao thông: Mức phân bổ để thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý thực hiện theo khả năng ngân sách hàng năm của tỉnh.

3. Hỗ trợ các Hội có tính chất đặc thù; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh

3.1. Các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh

Các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh hỗ trợ 31 triệu đồng/biên chế/năm (ngoài tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh).

3.2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng ngân sách.

II. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn năm 2022 chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục – đào tạo và dạy nghề do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Căn cứ khả năng ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó, chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề không thấp hơn dự toán tỉnh giao.

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:

- Dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục theo dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
Loại I	4.150.000
Loại II	4.418.820
Loại III	4.693.920
Loại IV	4.975.360

- Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản theo lương trích (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp,...); phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ; kinh phí bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ; phụ cấp ưu đãi cho giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập được quy định theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ; kinh phí thực hiện phụ cấp đặc thù đối với ngành giáo dục và kinh phí thực hiện tăng biên chế giáo viên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; **chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.**

- Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 81%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 19% (chưa kể nguồn thu học phí).

- Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, bổ sung thêm kinh phí để thực hiện các chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau: học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; hỗ trợ học sinh và trường PTTH vùng khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

- Dự kiến định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo dân số (không kể dân số từ 1 đến 18 tuổi) như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	21.750
- Loại II	28.407
- Loại III	35.204
- Loại IV	42.182

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, Trung tâm đào tạo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC, ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của HĐND và UBND tỉnh trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức tại địa phương.

- Ngoài định mức nêu trên, bổ sung thêm 400 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố để thực hiện thêm một số nhiệm vụ đào tạo nghề được giao.

3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

a) Khối huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là khối huyện):

- Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	17.614
- Loại II	34.472
- Loại III	48.250
- Loại IV	59.800

Ngoài định mức phân bổ nêu trên, còn được phân bổ thêm:

- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM) phân bổ thêm 40 triệu đồng/tổ chức/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù;

- Phòng Tư pháp, phòng Thanh tra và phòng Dân tộc cấp huyện phân bổ thêm 25 triệu đồng/phòng/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện, Văn phòng Huyện ủy ngoài định mức nêu trên được phân bổ thêm 2.500 triệu đồng/năm (riêng thành phố Buôn Ma Thuột 3.500 triệu đồng/năm) để thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù;

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp huyện và hoạt động phí của đại biểu HĐND cấp huyện;

- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại cơ sở 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm;

- Hỗ trợ kinh phí 500 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện chế độ nhuận bút, báo cáo... theo Quyết định số 05-QĐ/TU, ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Hỗ trợ thêm 70 triệu đồng/hội/năm để thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao cho các Hội có tính chất đặc thù (theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh);

- Hỗ trợ 300 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

- Tiền thưởng theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...).

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các có tính chất lương trên cơ sở số biên chế được giao của cấp có thẩm quyền;

(3) Định mức phân bổ trên đây đã bao gồm đầy đủ kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến ngày 31/12/2021.

(4) Trường hợp dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

(5) Kinh phí chi hoạt động thường xuyên quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể thực hiện tự chủ tài chính của huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở kinh phí chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể được xác định theo tiêu chí dân số; các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giao tự chủ chi hoạt động thường xuyên cho các phòng, ban chuyên môn như sau:

Đơn vị: đồng/biên chế/năm.

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	31.000.000
- Loại II	32.000.000
- Loại III	33.000.000
- Loại IV	34.000.000

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Khoản quỹ tiền lương (đã bao gồm phụ cấp và các khoản đóng góp), quỹ tiền thưởng và chi thường xuyên đối với cán bộ, công chức cấp xã là 113 triệu đồng/biên chế/năm;

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Khoản quỹ phụ cấp, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở do Sở Nội vụ xây dựng), như sau:

- + Loại 1: Khoản quỹ phụ cấp bằng 20,28 lần mức lương cơ sở;
- + Loại 2: Khoản quỹ phụ cấp bằng 17,00 lần mức lương cơ sở;
- + Loại 3: Khoản quỹ phụ cấp bằng 14,70 lần mức lương cơ sở.

- Khoản kinh phí hoạt động cho 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM) số tiền 88 triệu đồng/xã/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Ngoài ra, các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ được bổ sung thêm 60 triệu đồng/xã/năm.

- Bổ sung kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh;

- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp xã và hoạt động phí của đại biểu HĐND cấp xã;

- Hỗ trợ kinh phí 50 triệu đồng/xã/năm để chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

- Bổ sung kinh phí 210 triệu đồng/xã/năm để thực hiện các chế độ chính sách do HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành;

- Khoản quỹ phụ cấp chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố (theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở do Sở Nội vụ xây dựng), như sau:

Khoản quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, buôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn, buôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn thuộc xã biên giới được khoản quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở.

- Hỗ trợ kinh phí chi trả người tham gia trực tiếp công việc thôn buôn (theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở do Sở Nội vụ xây dựng), trong đó:

+ Thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn, buôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn thuộc xã biên giới: 9,2 triệu đồng/năm;

+ Thôn, buôn thuộc các xã còn lại và tổ dân phố: 7,5 triệu đồng/năm.

c). Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức khoán quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp và kinh phí thường xuyên cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố được quy định tại Nghị quyết này; các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước theo quy định.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	13.764
- Loại II	20.875
- Loại III	27.518
- Loại IV	35.414

- Định mức phân bổ trên bao gồm các chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 52,390 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 46,103 triệu đồng/xã/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	11.904
- Loại II	15.656
- Loại III	20.110
- Loại IV	24.682

- Định mức mức chi bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 41,912 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 52,390 triệu đồng/xã/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	7.812
- Loại II	8.768
- Loại III	11.642
- Loại IV	15.239

- Định mức chi trên đã bao gồm chế độ đối với các vận động viên, khen thưởng đối với vận động viên có thành tích cao, thực hiện nhiệm vụ phát triển phong trào thể thao quần chúng.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Xã, phường, thị trấn bình quân: 31,434 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.

7. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	24.304
- Loại II	22.650
- Loại III	29.730
- Loại IV	32.537

- Định mức trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 24,180 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 40,3 triệu đồng/xã/năm.

Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí để thực hiện chế độ theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995 (xác định theo thực tế); kinh phí hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại nhà theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019; kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020...

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi quốc phòng theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	15.810
- Loại II	18.000
- Loại III	23.940
- Loại IV	27.940

- Định mức chi trên đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; phụ cấp hàng tháng của thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân trên địa bàn theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;

- Huyện, thị xã, thành phố có tiểu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 750 triệu đồng/tiểu đội/năm;

- Huyện có biên giới được phân bổ thêm 700 triệu đồng/năm.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 270 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm;

- Các xã còn lại bình quân: 300 triệu đồng/xã/năm;

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 300 triệu đồng/xã/năm.

9. Định mức phân bổ chi an ninh

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi an ninh theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	7.378
- Loại II	8.775
- Loại III	10.773
- Loại IV	13.208

- Định mức chi trên đã đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ

công an xã theo Pháp lệnh công an xã; kinh phí lực lượng bảo vệ tổ dân phố theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh.

- Huyện có biên giới được phân bổ thêm 650 triệu đồng/năm.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 72,200 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 108,300 triệu đồng /xã/năm.

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 250 triệu đồng/xã/năm.

10. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	104.159
- Loại II	175.957
- Loại III	200.285
- Loại IV	230.017

- Đối với các đô thị loại I (thuộc tỉnh), loại II, loại III, loại IV, loại V theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền được phân bổ thêm: 140.000 triệu đồng/đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V/năm (đối với đô thị loại V được UBND tỉnh quyết định công nhận trong thời kỳ ổn định ngân sách sẽ không được bổ sung kinh phí).

- Ngoài ra, phân bổ thêm 50% theo chỉ tiêu dân số cho thành phố Buôn Ma Thuột để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 390 triệu đồng /phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 400 triệu đồng/xã/năm.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	30.803
- Loại II	35.802

- Loại III	40.645
- Loại IV	46.554

- Ngoài ra định mức nêu trên, phân bổ thêm 50% theo chỉ tiêu dân số cho thành phố Buôn Ma Thuột để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 70 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.
- Các xã còn lại bình quân: 80 triệu đồng/xã/năm.

12. Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ

Dự kiến hỗ trợ phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ như sau:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.000 triệu đồng/năm;
- Các huyện, thị xã: 500 triệu đồng/năm.

13. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách

- Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,5% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12.
- Huyện biên giới được phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn.

14. Dự phòng ngân sách

- Dự kiến phân bổ bằng 2% tổng chi thường xuyên.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện định mức phân bổ trên làm căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày tháng 12 năm 2021, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND&UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, TP;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Đắk Lắk,
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH**Y Vinh Tor**